

Bản án số: 207/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020

V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

**\* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Nhịn**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Trần Thanh Tùng**

2. Ông **Thân Văn Kỳ**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Thị Kim Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp “*Xin Ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Chị **Trương Thị N**, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Đình Việt T**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa; anh T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị N trình bày:* Chị và anh Đình Việt T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2011, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. N nhân do anh T đam mê cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã và anh T có đả chị một lần. Anh, chị đã tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 12/2019 đến nay. Nay chị yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Đình Ngọc A, sinh ngày 08/8/2012 và Đình Việt K, sinh ngày 09/4/2014. Hiện các con chung do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Đinh Việt T không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc chị N xin ly hôn với anh, yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng. Đồng thời, anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

- *Về việc vắng mặt của đương sự:* Xét thấy, anh Đinh Việt T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử việc chị N khởi kiện đến lần thứ hai, nK vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con của chị và anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Chị N có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh T và yêu cầu nuôi con chung của chị và anh T nên xác định đây là tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung theo quy định tại các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

#### **[2]. Về nội dung vụ án:**

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trương Thị N và anh Đinh Việt T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hậu Mỹ Trinh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2011, quyển số 01/2011, ngày 18/3/2011 nên xác định hôn nhân của anh – chị là hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. N nhân do anh T đam mê cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã và anh T có đả chị một lần. Anh, chị đã tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 12/2019 đến nay. Còn anh T, trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ việc chị N xin ly hôn anh, nK anh vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc kiện, chứng tỏ anh không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N. Đồng thời xem như anh từ bỏ quyền bảo vệ quyền lợi cho mình. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N và cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung*: Chị N và anh T có 02 con chung tên Đinh Ngọc A, sinh ngày 08/8/2012 và Đinh Việt K, sinh ngày 09/4/2014. Hiện do phía chị N đang nuôi dưỡng từ khi anh, chị cắt đứt quan hệ vợ chồng đến nay cũng đã ổn định. Đồng thời, theo nguyện vọng của cháu A cũng muốn được sống với mẹ nên tiếp tục giao hết hai con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 con chung. Xét thấy, anh T là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng mà chị N yêu cầu là cao so với mức thu nhập T bình, vì theo lời khai của chị N tại phiên tòa thì anh T không có nghề nghiệp ổn định, nên cần điều chỉnh lại mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con chung (2.000.000 đồng/02 con chung) là phù hợp với khả năng, thu nhập của anh T tính theo lao động tự do ở địa phương hiện nay. Do vậy, buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 110, Điều 116 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3. *Về tài sản chung*: Không có.

2.4. *Về nợ chung*: Không có.

[3]. **Về án phí**: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Anh T phải chịu án phí đối với phần cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. **Về quyền kháng cáo**: Chị N và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị N.

Cho chị Trương Thị N được ly hôn với anh Đinh Việt T.

2. Về con chung:

- Giao hết 02 con chung tên Đinh Ngọc A, sinh ngày 08/8/2012 và Đinh Việt K, sinh ngày 09/4/2014 cho chị N nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N.

Buộc anh Đinh Việt T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 con chung.

Thời gian cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với phần tiền cấp dưỡng, nếu anh T chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

**3. Về tài sản chung:** Không có.

**4. Về nợ chung:** Không có.

**5. Về án phí:**

- Chị N chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003676 ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên xem như chị N đã thi hành xong phần án phí.

- Anh T chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

**6. Về quyền kháng cáo:**

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Anh T được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhân:**

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Hậu Mỹ Trinh, H. Cái Bè, TG;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**PHẠM VĂN NHỊN**